

Số: 404 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2014 của
Công ty TNHH MTV Công viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Công viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được lập ngày 31 tháng 03 năm 2015 từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

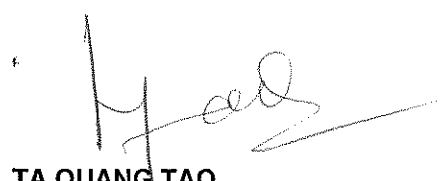


Tổng Giám đốc

ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên



TẠ QUANG TẠO

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0055-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

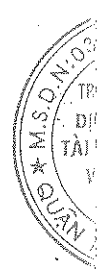
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		152.746.233.690	220.489.927.817
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		13.379.143.880	17.570.606.637
111	1. Tiền	03	13.379.143.880	17.570.606.637
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		36.000.000.000	150.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	04	36.000.000.000	150.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		79.711.128.770	40.728.156.407
131	1. Phải thu khách hàng		76.535.134.526	33.193.249.195
132	2. Trả trước cho người bán		2.668.356.724	2.886.508.941
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			238.008
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	507.637.520	4.648.160.263
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		5.240.961.940	2.769.889.128
141	1. Hàng tồn kho	06	5.240.961.940	2.769.889.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.414.999.100	9.421.275.645
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	9.583.170.842	218.965.734
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	08	8.831.828.258	9.202.309.911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.902.628.946	7.112.087.226
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

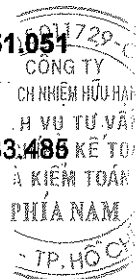
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
220	II. Tài sản cố định		5.902.628.946	7.112.087.226
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	5.902.628.946	7.112.087.226
222	- Nguyên giá		56.474.702.935	56.232.277.100
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(50.572.073.989)	(49.120.189.874)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Tài sản dài hạn khác			
261	1. Chi phí trả trước dài hạn			
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		158.648.862.636	227.602.015.043



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		106.222.784.417	175.018.175.067
310	I. Nợ ngắn hạn		106.118.495.145	173.455.524.016
311	1. Vay và nợ ngắn hạn			
312	2. Phải trả người bán		10.824.718.628	13.690.704.161
313	3. Người mua trả tiền trước		1.755.550.015	4.373.165.586
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	447.787.733	8.160.405.992
315	5. Phải trả người lao động		45.551.037.755	33.763.735.687
316	6. Chi phí phải trả	11	60.000.000	86.000.000
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	28.026.097.724	83.818.987.207
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.453.303.290	29.562.525.383
330	II. Nợ dài hạn		104.289.272	1.562.651.051
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	13	81.562.000	1.543.533.486
334	4. Vay và nợ dài hạn			
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		22.727.272	19.117.566
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		52.426.078.219	52.583.839.976
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	45.149.663.973	45.149.663.973
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.657.845.000	37.657.845.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.491.818.973	
418	8. Quỹ dự phòng tài chính			7.491.818.973
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		7.276.414.246	7.434.176.003
432	1. Nguồn kinh phí		7.276.414.246	7.434.176.003
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		158.648.862.636	227.602.015.043



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Loan

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Ngô Công Bảo

Giám đốc



Phạm Thiết Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

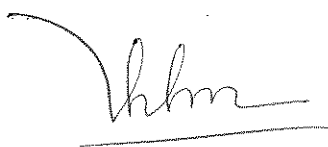
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	333.391.049.802	345.885.788.862
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	1.424.198.669	1.049.288.047
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	331.966.851.133	344.836.500.815
11	4. Giá vốn hàng bán	18	297.790.779.631	309.868.859.490
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.176.071.502	34.967.641.325
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	4.007.314.508	7.935.337.488
22	7. Chi phí tài chính	20	137.158.756	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		115.024.473	
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		33.597.986.113	41.646.417.447
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.448.241.141	1.256.561.366
31	11. Thu nhập khác		1.079.970.193	4.130.910
32	12. Chi phí khác		1.596.133.948	690.670.054
40	13. Lợi nhuận khác		(516.163.755)	(686.539.144)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.932.077.386	570.022.222
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	1.185.406.493	165.173.069
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.746.670.893	404.849.153
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán


Ngô Công Bảo

Giám đốc



Phạm Thiết Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		280.404.147.672	346.348.734.574
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(57.807.029.699)	(63.912.944.606)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(196.726.370.239)	(202.024.673.723)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(115.024.473)	
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.407.948.889)	(4.527.270.801)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		60.999.864.031	182.067.496.377
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(195.554.503.205)	(235.208.872.148)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(120.206.864.802)	22.742.469.673
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.791.426.351)	(3.067.162.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác		(120.000.000.000)	(345.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		234.000.000.000	255.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.806.828.396	8.014.186.803
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		116.015.402.045	(84.552.976.107)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		23.359.373.937	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.359.373.937)	
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.191.462.757)	(61.810.506.434)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.570.606.637	79.381.113.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13.379.143.880	17.570.606.637

01172
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ
INH KẾ
KIỂM TỐ
IA NÀ
TP. HỒ

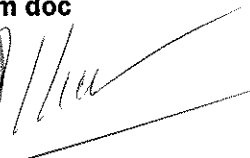
Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Loan

Ngô Công Bảo

Phạm Thiết Hòa